

Số: 85./2018/CV-AMD

Hà Nội, ngày 2.4 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD
Mã chứng khoán: AMD
Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.3292 9222
Fax: 024.3291 9222

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Vũ Đặng Hải Yến

Chức vụ: Thành viên HĐQT


Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD vào ngày/4/2018 tại đường dẫn: <http://amdgroup.vn/vic/document/23-bao-cao-tai-chinh.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin 



Vũ Đặng Hải Yến

Số: 8.6/2018/CV-AMD

(V/v: Giải trình Kết quả hoạt động kinh doanh
Công ty mẹ)

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1		Tỷ lệ % 2018/2017
		2018	2017	
1	Lợi nhuận trước thuế	11.054	4.267	159,06%

* *Giải trình biến động:*

Lợi nhuận của quý 1 năm 2018 tăng là do trong kỳ Công ty đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, ký kết được nhiều hợp đồng dẫn đến lợi nhuận Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2017.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản FLC AMD về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ quý 1 năm 2018.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD



Nguyễn Tiên Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD được đăng ký thành lập ngày 20 tháng 9 năm 2007 với tên gọi là Công ty Cổ phần FIKOR Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103019695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Ngày 13/7/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/7/2016.

Ngày 24/12/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24/12/2016.

Ngày 13/2/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/2/2018.

Tên giao dịch nước ngoài: tên giao dịch là FLC AMD MINING AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên sàn Hose với mã là: AMD

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị		Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Đức		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Ông Nguyễn Tiến Dũng		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Bà Vũ Đặng Hải Yến		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Ông Lã Quý Hiền		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Ông Nguyễn Thiện Phú		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Bà Võ Thị Thùy Dương		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Ông Ngô Công Chính		Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
Bà Đàm Thị Ngân		Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
Bà Đinh Đặng Thùy Anh		Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
Ông Nguyễn Quốc Trường		Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Tiến Đức		Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/6/2017)
Ông Nguyễn Tiến Dũng		Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/6/2017)
Bà Phạm Thị Lệ Thủy		Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 6/12/2017)
Ông Ngô Công Chính		Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tú		Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/8/2017)
Ông Nguyễn Đăng Tâm		Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/7/2017)

Bà Đinh Đặng Thủy Anh Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/8/2017)
Bà Trần Thị Thúy Liễu Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng (Bỏ
nhiệm ngày 02/04/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,370,632,526,919	394,916,783,445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13,635,451,681	19,537,672,346
1. Tiền	111		6,635,451,681	10,037,672,346
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,000,000,000	9,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,150,000,000	7,650,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,150,000,000	7,650,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,234,538,183,526	270,926,294,505
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	197,602,413,796	70,627,308,997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	120,614,343,069	153,529,807,124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14,679,354,469	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	901,642,072,192	46,769,178,384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	81,457,304,378	70,288,118,760
1. Hàng tồn kho	141		81,457,304,378	70,288,118,760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,851,587,334	26,514,697,834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	13,279,405,014	12,888,033,397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,572,182,320	13,626,664,437
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		721,699,952,779	706,754,016,315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23,000,000,000	23,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23,000,000,000	23,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		185,127,473,112	173,435,684,544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	185,064,447,187	173,366,241,952
- Nguyên giá	222		197,968,469,002	182,071,597,898
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12,904,021,815)	(8,705,355,946)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		63,025,925	69,442,592
- Nguyên giá	228		77,000,000	77,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(13,974,075)	(7,557,408)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	7,936,227,645	4,654,281,100
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,936,227,645	4,654,281,100
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	467,484,341,733	467,484,341,733
1. Đầu tư vào công ty con	251		427,637,600,000	427,637,600,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40,000,000,000	40,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(153,258,267)	(153,258,267)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38,151,910,289	38,179,708,938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	38,151,910,289	38,179,708,938
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,092,332,479,698	1,101,670,799,760

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		341,607,314,266	345,894,085,767
I. Nợ ngắn hạn	310		199,438,432,234	209,424,887,771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	55,975,439,718	49,276,162,499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	28,360,354,386	44,116,718,059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	17,952,860,345	17,622,972,250
4. Phải trả người lao động	314		1,031,538,017	1,165,862,759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		141,830,400	787,024,793
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	26,729,268,140	28,756,261,793
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	66,379,322,545	64,832,066,935
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,867,818,683	2,867,818,683
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		142,168,882,032	136,469,197,996
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		31,176,470,486	30,880,184,048
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		110,992,411,546	105,589,013,948
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,750,725,165,432	755,776,713,993
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,750,725,165,432	755,776,713,993
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,635,048,740,000	648,783,940,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(329,285,215)	(329,285,215)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,767,758,141	4,767,758,141
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,875,158,544	3,875,158,544
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107,362,793,962	98,679,142,523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		98,679,142,523	68,200,554,790
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,683,651,439	30,478,587,733
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,092,332,479,698	1,101,670,799,760

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Dũng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235,421,869,581	233,502,737,244
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		235,421,869,581	233,502,737,244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	218,402,313,320	222,035,150,047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,019,556,261	11,467,587,197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11,024,943,463	7,076,317
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,871,473,625	3,121,351,362
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,568,568,095	3,032,461,512
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,219,728,460	1,035,581,937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7,161,861,770	3,012,457,512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11,791,435,869	4,305,272,703
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6,711,538	1,532,380
12. Chi phí khác	32	VI.7	743,723,887	39,763,250
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(737,012,349)	(38,230,870)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,054,423,520	4,267,041,833
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2,370,772,081	861,361,017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,683,651,439	3,405,680,816

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	116,205,288,068	222,998,881,022
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(214,771,608,988)	(335,360,651,161)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,490,953,839)	(2,577,431,623)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,568,568,095)	(2,966,530,553)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,166,173,498)	(370,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	649,803,550	48,038,766,619
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14,803,468,270)	(5,470,101,430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(126,945,681,072)	(75,707,067,126)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(16,618,121,104)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(992,420,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	136,674,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198,242,495	7,076,317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(872,165,878,609)	7,076,317
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	986,264,800,000	24,784,580,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44,062,128,965	71,850,534,469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37,111,475,757)	(21,356,598,200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	993,215,453,208	75,278,516,269
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,896,106,473)	(421,474,540)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,537,672,346	23,021,335,348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6,114,192)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13,635,451,681	22,599,860,808

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chín

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD (tên cũ : Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam) hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 15 tháng 01 năm 2018.

Vốn Điều lệ tại thời điểm 31/03/2018 là 1.635.048.740.000 đồng (Một nghìn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh và khai thác khoáng sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền

Giá trị hàng tồn kho là hàng hóa sẵn (thép) được xác định theo phương pháp Nhập trước xuất trước

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần (tối đa không quá 3 năm).

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát

hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	646,271,896	714,503,926
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,989,179,785	9,323,168,420
+ Tiền gửi VND	5,895,382,496	4,328,308,802
Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội	7,940,587	277,390,519
Ngân hàng BIDV Thăng Long	291,089	484,162
Ngân hàng BIDV CN Thanh Xuân	2,760,611	817,164
Ngân hàng BIDV CN Hà Thành	887,358,429	1,591,713,906
Ngân hàng Quân đội CN sơ giao dịch I	10,864,350	10,842,478
Ngân hàng Quân đội CN Hàng đầu	2,777,424	2,777,424
Ngân hàng ACB Hà Thành	1,708,402	1,708,402
Ngân hàng Tiên Phong Mỹ Đình	592,060	695,928
Ngân hàng Tiên Phong Hà Thành	824,504	917,167
Ngân hàng Vietcombank Thăng Long	-	7,464,692
Ngân hàng Vietinbank Tây Hà Nội	1,667,317	1,432,760
Ngân hàng Tiên phong bank CN Thăng Long	1,652,679	2,700,076
Ngân hàng Vietinbank Bắc Hà Nội	-	15,317,755
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	15,196,389	2,398,276,369
Ngân hàng Standard Chartered	15,779,325	15,770,000
Ngân hàng Agribank Vĩnh Lộc	44,119,150	1,000,000
Ngân hàng Agribank Yên Định	1,850,180	-
Ngân hàng BIDV Hà Thành 7703	4,900,000,000	4,900,000,000
+ Tiền gửi USD	93,797,289	93,859,618
Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội	88,547,395	88,547,395
Ngân hàng BIDV Hà Thành	5,249,894	5,312,223
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,000,000,000	9,500,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	7,000,000,000	9,500,000,000
Cộng	13,635,451,681	19,537,672,346

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	197,602,413,796	-	70,627,308,997	-
Công ty cổ phần tập đoàn Danko	28,900,300,000		276,388,200	
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	7,626,220,301		24,544,230,099	
Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Đầu Tư Bông Sen Vàng	4,900,440,000		6,565,000,000	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ TÒA NHÀ ION COMPLEX	129,463,395,046		-	
Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc tế KLF	2,646,286,760		-	
Công ty cổ phần công nghệ và thương mại ATC	2,432,938,000		2,432,938,000	
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du	-		13,851,121,473	
Các đối tượng khác	21,632,833,689		22,957,631,225	
<i>Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
Công ty con				
Công ty Cổ phần AMD Smart	1,982,934,660		1,982,934,660	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	197,602,413,796	-	70,627,308,997	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	120,614,343,069	-	153,529,807,124	-
Cty CP đầu tư địa ốc ALASKA	4,086,462,103		41,176,018,400	
Công ty cổ phần DGI	9,858,596,500		9,858,596,500	
Cty CP Pulpo Việt Nam	4,460,110,000			
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	90,226,870,474		90,226,870,474	
Công ty CPTM và XNK CETECH	3,066,000,000			
Các đối tượng khác	8,916,303,992		12,268,321,750	
b. Dài hạn				
Cộng	120,614,343,069	-	153,529,807,124	-

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	901,642,072,192	-	46,769,178,384	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300,727,623		300,727,623	
- Nguyễn Minh Phương (1)	-		10,000,000,000	
- Tạm ứng	30,345,575,461		21,866,028,152	
- Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa (2)	303,353,425,000		-	
- Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng (3)	177,864,405,000		-	
- Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn (4)	389,743,870,968		-	
- Phải thu khác	34,068,140		14,602,422,609	
b. Dài hạn	23,000,000,000	-	23,000,000,000	-
- Công ty CP TM và DV Việt BI (5)	23,000,000,000		23,000,000,000	
- Phải thu khác (**)	-		-	
Cộng	924,642,072,192	-	69,769,178,384	-

- (1) Là khoản cho cá nhân vay theo hợp đồng số 1407/2017/HĐVCN-AMDGROUP ngày 14/7/2017.
 (2) Hợp đồng ủy thác số 01/2018/AMD-DOTH với Công ty TNHH đầu tư địa ốc Thanh Hóa, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.
 (3) Hợp đồng ủy thác số 02/2018/AMD-IHH với Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.
 (4) Hợp đồng ủy thác số 03/2018/AMD-VIETHAN với Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.
 (5) Hợp đồng ủy thác số 1809/2016/HĐUT với Công ty CP thương mại và dịch vụ Việt Bỉ. Thời hạn ủy thác 24 tháng. Lãi suất ủy thác 4%/năm.

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- CP SX kinh doanh dở dang	18,540,889,966		4,341,554,527	
- Công cụ dụng cụ	214,563,470		1,053,514,586	
- Nguyên vật liệu	1,319,090,336		475,330,036	
- Thành phẩm	11,324,291,250		9,133,649,334	
- Hàng hóa	50,058,469,356		55,284,070,277	
Cộng	81,457,304,378	-	70,288,118,760	-

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	13,279,405,014	12,888,033,397
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	5,812,096,895	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7,467,308,119	12,888,033,397
b. Dài hạn	38,151,910,289	38,179,708,938
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1,570,812,464	
Chi phí thuê văn phòng (*)	36,480,000,000	36,480,000,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	101,097,825	1,699,708,938
Cộng	51,431,315,303	51,067,742,335

(*) Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng số A23 tại 265 Cầu Giấy từ năm 2018 đến năm 2062.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản cố định		
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ đá Núi loáng	105,909,100	
- Chi phí đầu tư mỏ đá núi bên	901,563,255	
- Chi phí đầu tư mỏ đá núi Hà Lĩnh	6,928,755,290	4,654,281,100
Cộng	7,936,227,645	4,654,281,100

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 2)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du	55,975,439,718	55,975,439,718	49,276,162,499	49,276,162,499
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	2,875,980,725	2,875,980,725	8,375,980,725	8,375,980,725
CTY TNHH SX VA DVIM QUYÊN ANH	6,705,823,000	6,705,823,000	-	-
Công ty CP tập đoàn FLC	1,276,456,664	1,276,456,664	-	-
CTY TNHH FLC SAM SON GOLF & RESORT	20,128,000,000	20,128,000,000	20,128,000,000	20,128,000,000
CN Cty CP Quản lý sân GOFT BISCO tại tỉnh Thanh Hóa	7,282,354,301	7,282,354,301	7,268,954,301	7,268,954,301
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam	5,604,154,607	5,604,154,607	5,604,154,607	5,604,154,607
Các đối tượng khác	2,971,600,000	2,971,600,000	2,971,600,000	2,971,600,000
Cộng	9,131,070,421	9,131,070,421	4,927,472,866	4,927,472,866
	55,975,439,718	55,975,439,718	49,276,162,499	49,276,162,499

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Cty TNHH ĐT và quản lý tòa nhà ION COMPLEX	28,360,354,386	28,360,354,386	44,116,718,059	44,116,718,059
Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình	-	-	30,667,337,461	30,667,337,461
Công ty CP đầu tư và thương mại SCO	2,062,450,000	2,062,450,000	2,062,450,000	2,062,450,000
CÔNG TY VLXD CIBEC	3,133,195,795	3,133,195,795	3,133,195,795	3,133,195,795
Công ty CP tập đoàn FLC	534,379,200	534,379,200	234,379,200	234,379,200
Công ty CP Đầu tư AVTS	3,626,983,825	3,626,983,825	3,626,983,825	3,626,983,825
Các đối tượng khác	3,962,795,900	3,962,795,900	-	-
b. Dài hạn				
Cộng	15,040,549,666	15,040,549,666	4,392,371,778	4,392,371,778
	28,360,354,386	28,360,354,386	44,116,718,059	44,116,718,059

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

a. Phải nộp

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/kết chuyển trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	29,289,661		29,289,661		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		454,746,342	454,746,342		
Thuế xuất, nhập khẩu		212,560,345	212,560,345		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,131,106,905	2,370,772,081	2,166,173,498		16,335,705,488
Thuế thu nhập cá nhân	419,857,333	226,035,873			645,893,206
Thuế tài nguyên	117,412,000	210,270,300	276,110,000		51,572,300
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	925,306,351	122,903,000	128,520,000		919,689,351
Thuế khác		4,000,000	4,000,000		
Cộng	17,622,972,250	3,601,287,941	3,271,399,846	-	17,952,860,345

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	26,729,268,140	28,756,261,793
- Bảo hiểm xã hội	9,057,030	12,220,314
- Bảo hiểm y tế	16,090,342	15,761,014
- Phải trả, phải nộp khác (*)	20,509,680,671	22,589,575,243
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,622,347	7,621,067
- Phải trả công ty CP Đầu tư Vip Royal (**)	6,000,000,000	6,000,000,000
- Dự Có tài khoản tạm ứng	183,817,750	131,084,125
b. Dài hạn	31,176,470,486	30,880,184,048
- Công ty CP AMD khoáng sản (***)	31,176,470,486	30,880,184,048
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	57,905,738,626	59,636,445,841

(*) Vay bổ sung vốn lưu động với Ông Nguyễn Tiến Đức (Chủ tịch IIDQT Công ty), thời hạn vay 1 năm, lãi suất vay 13%/năm.

(**) Thu tiền trước của Công ty CP đầu tư Vip Royal theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2706/2016/HĐCN/DECOHOUSE ngày 27 tháng 6 năm 2016 về chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần của Công ty CP Decohouse với mệnh giá 15.000 đồng/cổ phần, tương đương 20% vốn cổ phần. Thanh toán thành 2 đợt, đợt 1 thanh toán 20% giá trị hợp đồng là 6.000.000.000 đồng. Đợt 2 thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên chuyển nhượng nhận được giấy xác nhận chuyển nhượng và sổ cổ phần do Công ty CP Decohouse cấp.

(***) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/IID/AMD GROUP - AMD MINING ngày 14/3/2017. Hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy và khai thác tại mỏ đá dự án núi Loáng xã Yên Lâm, núi Ác Sơn xã Hà Lĩnh. Thời hạn hợp tác 10 năm từ 14/3/2017 đến 14/3/2027. AMD góp bằng quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản, công trình, tài sản trên đất. AMD khoáng sản góp 95 tỷ, tiến độ góp tùy theo nhu cầu dự án. AMD khoáng sản hưởng lãi 4%/năm.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 3)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các đối tượng khác	1,635,048,740,000	100.00	648,783,940,000	100.00
Cộng	1,635,048,740,000	100.00	648,783,940,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	648,783,940,000	623,999,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	986,264,800,000	24,784,580,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,635,048,740,000	648,783,940,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163,504,874	64,878,394
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163,504,874	64,878,394
+ Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	64,878,394
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163,504,874	64,878,394
+ Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	64,878,394
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,767,758,141	4,767,758,141
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	4,767,758,141	4,767,758,141
Cộng	4,767,758,141	4,767,758,141

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Tổng doanh thu	235,421,869,581	233,502,737,244
Doanh thu bán hàng hóa	235,065,712,546	232,460,315,375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	356,157,035	1,042,421,869
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	235,421,869,581	233,502,737,244

Doanh thu với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	335,247,944	778,681,871
Cty CP vật tư và thiết bị KHKT Acetech		30,572,727
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Đông Sơn	660,909,091	
Công ty CP AMD khoáng sản	3,718,175,200	53,700,000
Cộng	4,714,332,235	862,954,598

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa, TP	218,402,313,320	221,729,841,951
Giá vốn dịch vụ cung cấp		305,308,096
Cộng	218,402,313,320	222,035,150,047

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11,024,943,463	7,076,317
Cộng	11,024,943,463	7,076,317

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
Chi phí lãi vay	4,568,568,095	3,032,461,512
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,619,092	88,889,850
Chi phí tài chính khác	296,286,438	
Cộng	4,871,473,625	3,121,351,362

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

a. Chi phí sản xuất	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,579,682,464	74,708,183
- Chi phí nhân công	6,874,068,276	1,100,811,299
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,029,032,338	500,632,111
- Chi phí dụng cụ sản xuất	3,211,014,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,987,691,485	158,953,846
- Chi phí khác bằng tiền	210,162,235	
Cộng	20,891,650,798	1,835,105,439

b. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
- Chi phí nhân công	1,153,236,035	1,035,581,937
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	102,531,822	
- Chi phí dụng cụ sản xuất	9,460,817	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,783,604,230	
- Chi phí khác bằng tiền	170,895,556	
Cộng	4,219,728,460	1,035,581,937

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dụng cụ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
16,609,904	
1,533,766,468	1,237,426,600
210,048,963	228,285,649
60,194,711	
99,301,165	668,376,191
1,291,725,703	705,212,175
3,950,214,856	173,156,897
7,161,861,770	3,012,457,512

6. THU NHẬP KHÁC

- Các khoản khác

Cộng

Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
6,711,538	1,532,380
6,711,538	1,532,380

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
742,423,887	39,763,250
1,300,000	
743,723,887	39,763,250

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TIỀN HÀNH

Lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phạt hành chính

- Chi phí khác

Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận chịu thuế

Thuế suất hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN phải nộp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm

Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ

Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
11,054,423,520	4,267,041,833
799,436,887	39,763,250
742,423,887	39,763,250
57,013,000	
-	-
11,853,860,407	4,306,805,083
20%	20%
2,370,772,081	861,361,017
2,370,772,081	861,361,017
16,131,106,905	14,135,432,909
(2,166,173,498)	(370,000,000)
16,335,705,488	14,626,793,926

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận thuần sau thuế

Các khoản điều chỉnh :

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)

Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
8,683,651,439	3,405,680,816
-	-
8,683,651,439	3,405,680,816
163,504,874	64,878,394
53,11	52,49
10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,635,451,681		19,537,672,346	
Phải thu khách hàng, và phải thu khác	1,122,244,485,988		140,396,487,381	
Các khoản cho vay	14,679,354,469		-	
Dầu tư ngắn hạn	13,150,000,000		7,650,000,000	
Cộng	1,163,709,292,138	-	167,584,159,727	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Các khoản vay	177,371,734,091		170,421,080,883	
Phải trả người bán, phải trả khác	113,881,178,344		108,912,608,340	
Chi phí phải trả	141,830,400		787,024,793	
Cộng	291,394,742,835		280,120,714,016	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong trường hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các

khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,635,451,681			13,635,451,681
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,099,244,485,988	23,000,000,000		1,122,244,485,988
Các khoản cho vay	14,679,354,469			14,679,354,469
Đầu tư ngắn hạn	13,150,000,000			13,150,000,000
Cộng	1,140,709,292,138	23,000,000,000	-	1,163,709,292,138
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,537,672,346			19,537,672,346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117,396,487,381	23,000,000,000		140,396,487,381
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	7,650,000,000			7,650,000,000
Cộng	144,584,159,727	23,000,000,000	-	167,584,159,727

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	66,379,322,545			66,379,322,545
Phải trả người bán, phải trả khác	82,704,707,858			82,704,707,858
Chi phí phải trả	141,830,400			141,830,400
Cộng	149,225,860,803	-	-	149,225,860,803
Số đầu năm				
Các khoản vay	64,832,066,935			64,832,066,935
Phải trả người bán, phải trả khác	78,032,424,292			78,032,424,292
Chi phí phải trả	787,024,793			787,024,793
Cộng	143,651,516,020	-	-	143,651,516,020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Đơn vị tính: VND

9 - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH, VỐ HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	77,331,371,532	88,790,346,364	15,830,870,911	119,009,091	77,000,000	182,148,597,898
Số tăng trong kỳ	96,298,182	15,243,972,922	556,600,000	-	-	15,896,871,104
- Mua trong năm		15,243,972,922	556,600,000			15,800,572,922
- Đầu tư XCDB hoàn thành	96,298,182					96,298,182
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị						-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Điều chuyển sang đơn vị khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	77,427,669,714	104,034,319,286	16,387,470,911	119,009,091	77,000,000	198,045,469,002
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	361,311,300	5,897,100,246	2,348,845,925	98,098,475	7,557,408	8,712,913,354
Số tăng trong kỳ	773,964,381	2,800,701,447	624,000,041	-	6,416,667	4,205,082,536
- Khấu hao trong kỳ	773,964,381	2,800,701,447	624,000,041		6,416,667	4,205,082,536
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị						-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Điều chuyển sang đơn vị khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1,135,275,681	8,697,801,693	2,972,845,966	98,098,475	13,974,075	12,917,995,890
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm:	76,970,060,232	82,893,246,118	13,482,024,986	20,910,616	69,442,592	173,435,684,544
Tại ngày cuối kỳ:	76,292,394,033	95,336,517,593	13,414,624,945	20,910,616	63,025,925	185,127,473,112

Phụ lục 2:

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con					
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	427,637,600,000	-	427,637,600,000	-	427,637,600,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	178,437,600,000	-	178,437,600,000	-	178,437,600,000
Công ty Cổ phần AMD Smart	119,400,000,000	-	119,400,000,000	-	119,400,000,000
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	9,800,000,000	-	9,800,000,000	-	9,800,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-	120,000,000,000
Công ty Cổ phần Decohouse	40,000,000,000	153,258,267	39,846,741,733	153,258,267	39,846,741,733
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	40,000,000,000	153,258,267	39,846,741,733	153,258,267	39,846,741,733
Cộng	467,637,600,000	153,258,267	467,484,341,733	153,258,267	467,484,341,733

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết
 Thông tin chi tiết về Công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Tầng 9, tòa nhà Suced 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.	59.48%	59.48%	Là một tổ chức khoa học, công nghệ thực hiện hoạt động tư vấn, nghiên cứu và đào tạo về quản lý và phát triển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo ra những thay đổi tích cực, bền vững cho tổ chức.
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	Tầng 9, tòa nhà Suced 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.	99.50%	99.50%	Ngành nghề chính là kinh doanh xăng dầu và vật liệu xây dựng.

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP THEO)

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần AMD Smart	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội.	98.00%	98.00%	Ngành nghề chính là thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm.
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	Tầng 9, tòa nhà Suced 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.	80.00%	80.00%	Đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.
Tên Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần DECOHOUSE	Khu phố 03 Doài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	40.00%	40.00%	Công ty CP DECOHOUSE hiện đang đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Tầng 9, toà nhà Suced, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Phụ lục 3:

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	177,371,734,091	177,371,734,091	44,062,128,965	37,111,475,757	170,421,080,883	170,421,080,883	170,421,080,883	170,421,080,883
- Vay Ngân hàng	66,379,322,545	66,379,322,545	38,493,331,365	36,946,075,755	64,832,066,935	64,832,066,935	64,832,066,935	64,832,066,935
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành (1)	61,419,378,645	61,419,378,645	13,951,844,886	1,550,237,137	49,017,770,896	49,017,770,896	49,017,770,896	49,017,770,896
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (2)	4,959,943,900	4,959,943,900	24,541,486,479	35,395,838,618	15,814,296,039	15,814,296,039	15,814,296,039	15,814,296,039
-Vay dài hạn	110,992,411,546	110,992,411,546	5,568,797,600	165,400,002	105,589,013,948	105,589,013,948	105,589,013,948	105,589,013,948
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (3)	501,600,000	501,600,000			501,600,000	501,600,000	501,600,000	501,600,000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành (4)	108,181,311,549	108,181,311,549	5,568,797,600		102,612,513,949	102,612,513,949	102,612,513,949	102,612,513,949
Ngân hàng Tiên Phong Phạm Hùng	2,309,499,997	2,309,499,997		165,400,002	2,474,899,999	2,474,899,999	2,474,899,999	2,474,899,999
Cộng	177,371,734,091	177,371,734,091	44,062,128,965	37,111,475,757	170,421,080,883	170,421,080,883	170,421,080,883	170,421,080,883

(1) Hợp đồng vay tiền số 01/2017/HĐTD ngày 03/07/2017 với ngân hàng BIDV Hà Thành. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 gồm cả VND và ngoại tệ, trong đó hạn mức bảo lãnh tối đa là 30.000.000.000 đồng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2018. Đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2017/HĐTDHM ngày 25/4/2017 tại hội sở chính Ngân hàng Việt Nga, mức dư nợ tối đa 15.000.000.000 đồng. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ khi ký hợp đồng. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất trong hạn được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo quy định về lãi suất quy định về lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất quá hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Hợp đồng số 05/2017/HĐTDHM ngày 03/05/2017 với ngân hàng Liên doanh Việt - Nga. Ngân hàng cho bên vay, vay thường xuyên theo mức nợ tối đa với số tiền là: 35.000.000.000. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất trong hạn được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo quy định về lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất quá hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty.

(3) Hợp đồng số 14/2017/HĐTD/VRB-AMD ngày 27/1/2017 với Ngân hàng Liêr doanh Việt - Nga. Số tiền 512.000.000 đồng. Thời hạn 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày ngân hàng giải ngân khoản vốn vay đầu tiên cho bên vay. Lãi suất vay trong hạn: a. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến hết Quý I/2018 là 9,5%/năm; b. Lãi suất áp dụng đối với các khoản vay tiếp theo sẽ được xác định theo công thức: Bảng lãi suất huy động đồng VND từ dân cư kỳ hạn 12 tháng (theo công bố của VRB tại thời điểm thay đổi lãi suất) - Margin 2,5%. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất quá hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty.

Phụ lục 3:

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(4) Hợp đồng số 03/2016/6012201/HĐTĐ ngày 19/12/2016 với ngân hàng BIDV Hà Thành. Số tiền vay 97.000.000.000 và không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với làm vật liệu xây dựng thường tại Núi Bền. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên (trong đó thời gian ân hạn gốc tối đa 06 tháng). Thời hạn rút vốn phù hợp với VND của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành trong thời kỳ công Margin 4,0% /năm được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào ngày mùng 1 của tháng đầu tiên. Lãi suất cho vay kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này cho đến hết 31/12/2016 không quá 10%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Đảm bảo bằng TSCĐ của công ty.

Phụ lục 4:

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	623,999,360,000	(90,000,000)	2,602,475,660	1,709,876,063	73,830,289,241	702,052,000,964
- Tăng vốn năm trước	24,784,580,000					24,784,580,000
- Lãi trong năm trước					30,478,587,733	30,478,587,733
- Trích lập các quỹ			2,165,282,481	2,165,282,481	(5,629,734,451)	(1,299,169,489)
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Chi trả cổ tức						-
- Phân loại theo TT 200						-
- Giảm khác		(239,285,215)				(239,285,215)
Số dư đầu năm nay	648,783,940,000	(329,285,215)	4,767,758,141	3,875,158,544	98,679,142,523	755,776,713,993
- Tăng vốn trong kỳ	986,264,800,000					986,264,800,000
- Lãi trong kỳ					8,683,651,439	8,683,651,439
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	1,635,048,740,000	(329,285,215)	4,767,758,141	3,875,158,544	107,362,793,962	1,750,725,165,432